Số: 281/KH-UBND
Thời gian ký: 13/09/2021 16:22:49 +07:00

PHỤ LỤC 5

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THỰC HIỆN			KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025									
		Năm 2020			Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số	Số người	Tỷ lệ/ Dân số
Tổng cộng		**1,598,754**	**1,454,656**	**90.99**	**1,463,957**	**91.57**	**1,470,854**	**92.00**	**1,486,841**	**93.00**	**1,502,828**	**94.00**	**1,519,295**	**95.03**
1	TP. Cao Lãnh	164,759	172,039	104.42	173,131	105.08	173,962	105.59	175,812	106.71	178,154	108.13	181,967	110.44
2	TP. Sa Đéc	106,148	89,930	84.72	90,506	85.26	90,931	85.66	91,922	86.60	92,915	87.53	93,918	88.48
3	H. Tân Hồng	75,421	73,496	97.45	73,966	98.07	74,314	98.53	75,124	99.61	75,421	100.00	75,421	100.00
4	H. Hồng Ngự	120,514	108,553	90.08	109,248	90.65	109,761	91.08	110,958	92.07	112,156	93.06	113,367	94.07
5	H. Tam Nông	99,948	95,279	95.33	95,889	95.94	96,339	96.39	97,390	97.44	98,441	98.49	99,505	99.56
6	H. Tháp Mười	131,729	117,232	88.99	117,982	89.56	118,537	89.99	119,829	90.97	121,123	91.95	122,431	92.94
7	H. Cao Lãnh	197,521	184,843	93.58	186,026	94.18	186,900	94.62	188,938	95.65	190,978	96.69	193,041	97.73
8	H. Thanh Bình	134,840	129,915	96.35	130,746	96.96	131,361	97.42	132,793	98.48	134,227	99.55	134,840	100.00
9	H. Lấp Vò	180,542	149,040	82.55	149,994	83.08	150,699	83.47	152,341	84.38	153,987	85.29	155,650	86.21
10	H. lai Vung	164,163	143,841	87.62	144,762	88.18	145,442	88.60	147,027	89.56	148,615	90.53	150,220	91.51
11	H. Châu Thành	146,743	127,615	86.96	128,432	87.52	129,035	87.93	130,442	88.89	131,851	89.85	133,275	90.82
12	TP. Hồng Ngự	76,426	62,873	82.27	63,275	82.79	63,573	83.18	64,266	84.09	64,960	85.00	65,661	85.91

PHỤ LỤC 4

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Huyện, thành phố	THỰC HIỆN			KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025														
		Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT
Tổng cộng		**979,560**	**88,237**	**9.01**	**988,376**	**92,659**	**9.37**	**997,272**	**97,292**	**9.76**	**1,006,247**	**103,129**	**10.25**	**1,015,374**	**108,286**	**10.66**	**1,024,441**	**113,700**	**11.10**
1	TP. Cao Lãnh	78267	29,124	37.21	78,973	30,584	38.73	79,681	32,113	40.30	80,397	34,040	42.34	81,129	35,742	44.06	81,853	37,529	45.85
2	TP. Sa Đéc	52015	11,667	22.43	52,483	12,252	23.34	52,955	12,864	24.29	53,432	13,636	25.52	53,916	14,318	26.56	54,398	15,034	27.64
3	H. Tân Hồng	46627	2,103	4.51	47,047	2,208	4.69	47,470	2,319	4.88	47,897	2,458	5.13	48,332	2,581	5.34	48,763	2,710	5.56
4	H. Hồng Ngự	96291	2,296	2.38	97,157	2,411	2.48	98,032	2,532	2.58	98,915	2,683	2.71	99,811	2,818	2.82	100,703	2,959	2.94
5	H. Tam Nông	60047	5,623	9.36	60,587	5,905	9.75	61,133	6,200	10.14	61,683	6,572	10.65	62,242	6,901	11.09	62,798	7,246	11.54
6	H. Tháp Mười	72683	7,951	10.94	73,337	8,349	11.38	73,998	8,767	11.85	74,664	9,293	12.45	75,341	9,757	12.95	76,014	10,245	13.48
7	H. Cao Lãnh	153105	4,513	2.95	154,483	4,739	3.07	155,874	4,976	3.19	157,276	5,275	3.35	158,703	5,538	3.49	160,120	5,815	3.63
8	H. Thanh Bình	95899	7,763	8.09	96,762	8,152	8.42	97,633	8,560	8.77	98,512	9,073	9.21	99,405	9,527	9.58	100,293	10,003	9.97
9	H. Lấp Vò	105499	5,479	5.19	106,448	5,753	5.40	107,406	6,041	5.62	108,373	6,404	5.91	109,356	6,724	6.15	110,332	7,060	6.40
10	H. lai Vung	89042	5,057	5.68	89,843	5,310	5.91	90,652	5,576	6.15	91,468	5,910	6.46	92,297	6,206	6.72	93,122	6,516	7.00
11	H. Châu Thành	84340	4,283	5.08	85,099	4,498	5.29	85,865	4,722	5.50	86,638	5,006	5.78	87,424	5,256	6.01	88,204	5,519	6.26
12	TP. Hồng Ngự	45745	2,378	5.20	46,157	2,497	5.41	46,573	2,622	5.63	46,992	2,779	5.91	47,418	2,918	6.15	47,841	3,064	6.40

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Huyện, thành phố	THỰC HIỆN					KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025																									
		Năm 2020					Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023					Năm 2024					Năm 2025				
		LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT	LLLĐTĐT	Số người	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	Tỷ lệ/ LLLĐTĐT
	A	1	2=3+4	3	4	5=2/1	6	7=8+9	8	9	10=7/6	11	12=13+14	13	14	15=12/11	16	17=18+19	18	19	20=17/16	21	22=23+24	23	24	25=22/21	26	27=28+29	28	29	30=27/26
	Tổng cộng	**979,560**	**114,518**	**97,914**	**16,604**	**11.69**	**988,376**	**130,160**	**102,360**	**27,800**	**13.17**	**997,272**	**139,448**	**107,478**	**31,970**	**13.98**	**1,006,247**	**149,617**	**112,852**	**36,765**	**14.87**	**1,015,374**	**160,774**	**118,494**	**42,280**	**15.83**	**1,024,441**	**173,041**	**124,419**	**48,622**	**16.89**
1	TP. Cao Lãnh	78267	33,095	31,896	1,199	42.28	78,973	36,198	33,345	2,853	45.84	79,681	38,307	35,012	3,295	48.08	80,397	40,553	36,763	3,790	50.44	81,129	42,956	38,600	4,356	52.95	81,853	45,540	40,530	5,010	55.64
2	TP. Sa Đéc	52015	13,911	12,222	1,689	26.74	52,483	14,616	12,777	1,839	27.85	52,955	15,539	13,416	2,123	29.34	53,432	16,528	14,087	2,441	30.93	53,916	17,598	14,791	2,807	32.64	54,398	18,758	15,530	3,228	34.48
3	H. Tân Hồng	46627	3,989	2,628	1,361	8.56	47,047	4,163	2,747	1,416	8.85	47,470	4,393	2,885	1,508	9.25	47,897	4,763	3,029	1,734	9.94	48,332	5,175	3,180	1,995	10.71	48,763	5,633	3,339	2,294	11.55
4	H. Hồng Ngự	96291	4,118	2,844	1,274	4.28	97,157	5,060	2,973	2,087	5.21	98,032	5,532	3,122	2,410	5.64	98,915	6,049	3,278	2,771	6.12	99,811	6,629	3,442	3,187	6.64	100,703	7,279	3,614	3,665	7.23
5	H. Tam Nông	60047	7,655	6,270	1,385	12.75	60,587	8,286	6,555	1,731	13.68	61,133	8,881	6,882	1,999	14.53	61,683	9,525	7,227	2,298	15.44	62,242	10,231	7,588	2,643	16.44	62,798	11,007	7,967	3,040	17.53
6	H. Tháp Mười	72683	9,791	8,702	1,089	13.47	73,337	11,379	9,097	2,282	15.52	73,998	12,186	9,552	2,634	16.47	74,664	13,059	10,030	3,029	17.49	75,341	14,015	10,531	3,484	18.60	76,014	15,064	11,058	4,006	19.82
7	H. Cao Lãnh	153105	7,833	5,323	2,510	5.12	154,483	8,986	5,565	3,421	5.82	155,874	9,793	5,843	3,950	6.28	157,276	10,677	6,135	4,542	6.79	158,703	11,666	6,442	5,224	7.35	160,120	12,771	6,764	6,007	7.98
8	H. Thanh Bình	95899	9,453	8,420	1,033	9.86	96,762	11,137	8,802	2,335	11.51	97,633	11,938	9,242	2,696	12.23	98,512	12,806	9,705	3,101	13.00	99,405	13,756	10,190	3,566	13.84	100,293	14,800	10,699	4,101	14.76
9	H. Lấp Vò	105499	7,492	6,181	1,311	7.10	106,448	9,589	6,462	3,127	9.01	107,406	10,395	6,785	3,610	9.68	108,373	11,276	7,124	4,152	10.40	109,356	12,255	7,480	4,775	11.21	110,332	13,345	7,854	5,491	12.10
10	H. lai Vung	89042	6,879	5,707	1,172	7.73	89,843	8,809	5,966	2,843	9.80	90,652	9,547	6,264	3,283	10.53	91,468	10,353	6,578	3,775	11.32	92,297	11,248	6,907	4,341	12.19	93,122	12,245	7,252	4,993	13.15
11	H. Châu Thành	84340	6,542	4,885	1,657	7.76	85,099	7,649	5,107	2,542	8.99	85,865	8,296	5,362	2,934	9.66	86,638	9,005	5,630	3,375	10.39	87,424	9,793	5,912	3,881	11.20	88,204	10,670	6,207	4,463	12.10
12	TP. Hồng Ngự	45745	3,760	2,836	924	8.22	46,157	4,289	2,965	1,324	9.29	46,573	4,641	3,113	1,528	9.96	46,992	5,026	3,269	1,757	10.69	47,418	5,453	3,432	2,021	11.50	47,841	5,928	3,604	2,324	12.39

PHỤ LỤC 3

TỶ TRỌNG DÂN SỐ - PHÂN BỔ SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Huyện, thành phố	Dân số	Tỷ trọng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
				27,800	**31,970**	**36,765**	**42,280**	**48,622**
1	TP. Cao Lãnh	164,759	10.31	2,853	3,295	3,789	4,357	5,011
2	TP. Sa Đéc	106,148	6.64	1,839	2,123	2,441	2,807	3,228
3	H. Tân Hồng	75,421	4.72	1,416	1,508	1,734	1,995	2,294
4	H. Hồng Ngự	120,514	7.54	2,087	2,410	2,771	3,187	3,665
5	H. Tam Nông	99,948	6.25	1,731	1,999	2,298	2,643	3,040
6	H. Tháp Mười	131,729	8.24	2,282	2,634	3,029	3,484	4,006
7	H. Cao Lãnh	197,521	12.35	3,421	3,950	4,542	5,224	6,007
8	H. Thanh Bình	134,840	8.43	2,335	2,696	3,101	3,566	4,101
9	H. Lấp Vò	180,542	11.29	3,127	3,610	4,152	4,775	5,491
10	H. lai Vung	164,163	10.27	2,843	3,283	3,775	4,341	4,993
11	H. Châu Thành	146,743	9.18	2,542	2,934	3,375	3,881	4,463
12	TP. Hồng Ngự	76,426	4.78	1,324	1,528	1,757	2,021	2,324
		1,598,754		**27,800**	**31,970**	**36,765**	**42,280**	**48,622**